

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 4, tòa nhà M5-số 91 Nguyễn Chí Thanh
Phường Láng Hạ - Q. Đống Đa - TP. Hà Nội

Mẫu số B 01 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

HUT - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2015

Tại ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.263.399.279.279	1.966.981.157.973
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		92.598.446.993	360.060.918.592
1. Tiền	111	V-1	32.898.446.993	302.860.918.592
2. Các khoản tương đương tiền	112		59.700.000.000	57.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		101.561.879.550	76.362.165.051
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V-2	101.561.879.550	76.362.165.051
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		940.779.184.245	1.412.424.242.609
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V-3	751.324.344.003	1.243.161.820.581
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		120.048.336.313	107.593.297.891
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		362.000.000	362.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V-4	69.401.054.247	61.663.674.455
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(356.550.318)	(356.550.318)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V-5	66.914.862.039	59.535.634.994
1. Hàng tồn kho	141		66.914.862.039	59.535.634.994
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		61.544.906.452	58.598.196.727
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V-9	1.839.509.976	19.428.789
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		49.384.896.865	47.035.578.193
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V-12	10.320.499.611	11.543.189.745
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.524.200.688.726	4.246.356.127.077
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.150.000.000	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V-4	3.150.000.000	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		667.280.492.400	685.620.674.856
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V-7	666.968.423.746	685.279.532.526
- Nguyên giá	222		813.029.480.738	811.112.480.738
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(146.061.056.992)	(125.832.948.212)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V-8	312.068.654	341.142.330
- Nguyên giá	228		1.185.694.888	1.185.694.888
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(873.626.234)	(844.552.558)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.717.933.282.259	3.422.135.642.724
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V-6	3.717.933.282.259	3.422.135.642.724
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V-2	132.052.708.429	132.096.969.269
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		16.864.766.068	16.909.026.908
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		85.212.349.400	85.212.349.400
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		29.975.592.961	29.975.592.961
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.784.205.638	6.502.840.228
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V-9	3.784.205.638	6.502.840.228
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.787.599.968.005	6.213.337.285.050
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		4.454.272.174.299	4.885.559.012.758
I. Nợ ngắn hạn	310		887.559.960.967	1.094.500.555.768
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V-11	187.644.612.158	229.709.183.490
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		127.927.982.091	134.421.423.286
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V-12	197.659.696.618	197.948.461.195
4. Phải trả người lao động	314		6.092.437.984	7.343.083.779
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V-13	32.633.827.083	31.672.903.944
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V-15	17.045.454	22.727.272
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V-14	100.047.705.411	124.809.285.529
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V-10	232.621.799.244	365.032.565.849
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.914.854.924	3.540.921.424
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		3.566.712.213.332	3.791.058.456.990
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V-11	34.552.217.613	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		462.516.874.000	462.516.874.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V-13	12.594.920.910	10.671.883.637
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V-15	240.837.366.329	240.837.366.329
7. Phải trả dài hạn khác	337	V-14	861.127.951.544	910.701.356.807
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V-10	1.955.082.882.936	2.166.330.976.217
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.333.327.793.706	1.327.778.272.292
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.333.327.793.706	1.327.778.272.292
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V-16	946.474.910.000	946.474.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		946.474.910.000	946.474.910.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V-16	3.600.388.545	3.734.064.565
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V-16	46.899.878.364	46.899.878.364
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V-16	303.913.288.159	298.760.705.145
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		298.760.705.145	41.574.732.414
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.152.583.014	257.185.972.731
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		32.439.328.638	31.908.714.218
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		5.787.599.968.005	6.213.337.285.050

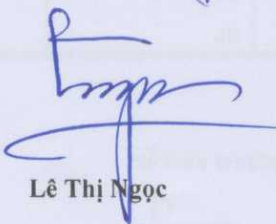
Lập, ngày 14 tháng 5 năm 2015

Người lập



Lê Thị Phương Thúy

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc

Tổng Giám đốc



Hoàng Hà Phương

HUT - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI-1	179.558.152.394	113.600.480.560	179.558.152.394	113.600.480.560
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI-2	910.280.980	2.125.345.939	910.280.980	2.125.345.939
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		178.647.871.414	111.475.134.621	178.647.871.414	111.475.134.621
4. Giá vốn hàng bán	11	VI-3	148.293.413.538	89.854.375.273	148.293.413.538	89.854.375.273
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		30.354.457.876	21.620.759.348	30.354.457.876	21.620.759.348
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI-4	1.231.792.552	1.068.686.961	1.231.792.552	1.068.686.961
7. Chi phí tài chính	22	VI-5	13.956.154.401	9.838.510.114	13.956.154.401	9.838.510.114
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>13.956.154.401</i>	<i>9.838.510.114</i>	<i>13.956.154.401</i>	<i>9.838.510.114</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(44.260.841)	(155.068.536)	(44.260.841)	(155.068.536)
9. Chi phí bán hàng	25		1.043.107.823	952.040.084	1.043.107.823	952.040.084
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.685.885.000	7.686.298.842	9.685.885.000	7.686.298.842
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)+24-(25+26)]	30		6.856.842.363	4.057.528.733	6.856.842.363	4.057.528.733
12. Thu nhập khác	31		288.708.328	26.020.522	288.708.328	26.020.522
13. Chi phí khác	32		92.107.508	169.878.212	92.107.508	169.878.212
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		196.600.820	(143.857.690)	196.600.820	(143.857.690)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.053.443.183	3.913.671.043	7.053.443.183	3.913.671.043
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI-6	1.370.245.750	2.239.231.916	1.370.245.750	2.239.231.916
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5.683.197.433	1.674.439.127	5.683.197.433	1.674.439.127
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	70		5.586.144.657	1.548.405.575	5.586.144.657	1.548.405.575
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	71		97.052.776	126.033.552	97.052.776	126.033.552
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		59	24	59	24
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	72		49		49	

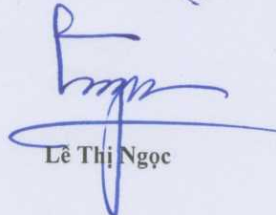
Lập, ngày 14 tháng 5 năm 2015

Người lập



Lê Thị Phương Thúy

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc

Tổng Giám đốc



Hoàng Hà Phương

HUT - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý I Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

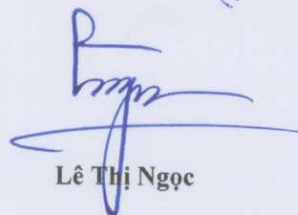
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		681.620.723.764	479.261.234.584
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(257.411.397.875)	(357.257.254.541)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.092.466.869)	(8.897.741.777)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(19.122.379.608)	(38.660.747.943)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(230.708.153)	(1.874.961.853)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		20.845.719.852	237.224.875.558
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(84.032.032.986)	(99.712.397.061)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		330.577.458.125	210.083.006.967
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(229.622.884.449)	(618.840.376.173)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1.096.445	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(45.199.714.499)	(19.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.000.000.000	20.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		794.123.387	502.729.225
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(254.027.379.116)	(617.337.646.948)
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		389.768.953.795	674.658.827.441
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(733.778.711.403)	(372.969.839.420)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.793.000)	(123.735.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(344.012.550.608)	301.565.253.021
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(267.462.471.599)	(105.689.386.960)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		360.060.918.592	298.805.737.348
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		92.598.446.993	193.116.350.388

Người lập



Lê Thị Phương Thúy

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc

Lập, ngày 14 tháng 5 năm 2015


 Tổng Giám đốc
 Hoàng Hà Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
Tầng 4, Tòa nhà M5, 91 Nguyễn
Chí Thanh, Phường Láng Hạ, Quận
Đống Đa, TP. Hà Nội

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Tasco được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 26 tháng 12 năm 2000, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 15 tháng 11 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 27 tháng 07 năm 2007. Công ty Cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần 14 ngày 15 tháng 04 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty là 946.474.910.000 đồng.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tổng công ty Đầu tư Phát triển nhà và đô thị - HUD	5.429.376	54.293.760.000	5.74%
Các cổ đông khác	89.218.115	892.181.150.000	94.26%
Tổng	94.647.491	946.474.910.000	100%

Công ty được cấp giấy phép niêm yết Cổ phiếu theo Quyết định số 125/QĐ-TTGDHN ngày 04/04/2008 do Giám đốc Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội ký, chấp thuận niêm yết cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Tasco. Ngày 04/04/2008, Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội).

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 04 Tòa nhà M5 – Số 91 Nguyễn Chí Thanh – Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa – Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Kinh doanh phát triển nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình điện (nhiệt điện, thủy điện);

- Chuẩn bị mặt bằng;

- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây lắp điện, nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cầu kiện bê tông đúc sẵn;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Dịch vụ thử nghiệm vật liệu xây dựng, thử nghiệm kiểm tra chất lượng các loại hình công trình xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ du lịch, nhà hàng, ăn uống (Không bao gồm quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Trồng cây hàng năm khác. Chi tiết: Mua bán, ươm trồng cây xanh đô thị;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Tu bổ, tôn tạo, phục hồi, phục dựng di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đại lý bán điện, sản xuất điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, Chi tiết: Kinh doanh bãi đỗ xe và gara;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc thiết bị;
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Dịch vụ thu gom và xử lý rác thải, sản xuất các chế phẩm sau rác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn và kinh doanh các dịch vụ về công nghệ môi trường (không bao gồm tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật)
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh, khai thác công trình kết cấu hạ tầng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là xây dựng các công trình hạ tầng cơ sở: Giao thông, thủy lợi, XD dân dụng, xây lắp điện, kinh doanh phát triển nhà ở, kinh doanh bất động sản... , các công trình này được đầu tư chủ yếu bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước. Khối lượng xây lắp hoàn thành sau khi giữ lại % bảo hành công trình được thanh toán theo kế hoạch vốn ngân sách hàng năm. Khối lượng xây lắp hoàn thành khi quyết toán có thể bị cắt giảm làm xuất hiện các khoản giảm trừ doanh thu ảnh hưởng tới kết quả sản xuất kinh doanh.

5- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con:

TT	Tên công ty	Trụ sở	Tỷ lệ sở hữu vốn của công ty mẹ (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Tasco Thành Công	Hà Nội	51	51	Khai thác VLXD
2	Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Thái Bình	51	51	Xây lắp
3	Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	Nam Định	100	100	Xây lắp
4	Công ty TNHH MTV Tasco 6	Nam Định	100	100	Dịch vụ
5	Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Bình	100	100	Xây lắp

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

TT	Tên công ty	Trụ sở	Tỷ lệ sở hữu vốn của công ty mẹ (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần BĐS Thái An	Hà Nội	30	30	Kinh doanh BĐS
2	Công ty Cổ phần Tasco Thăng Long	Hà Nội	30	30	Kinh doanh BĐS
3	Công ty Cổ phần D-Tech	Hà Nội	20	20	Khai thác VLXD

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/03/2015).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần TASCOS có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập các báo cáo tài chính này, Ban lãnh đạo Công ty đã phải:

- Tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành; Bao gồm:

1- Chuẩn mực số 01 - Chuẩn mực chung;

- 2- Chuẩn mực số 02 - Hàng tồn kho;
- 3- Chuẩn mực số 03 - Tài sản cố định hữu hình;
- 4- Chuẩn mực số 04 - Tài sản cố định vô hình;
- 5- Chuẩn mực số 06 - Thuê tài sản.
- 6- Chuẩn mực số 07 – Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.
- 7- Chuẩn mực số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.
- 8- Chuẩn mực số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái;
- 9- Chuẩn mực số 15 - Hợp đồng xây dựng;
- 10- Chuẩn mực số 16 - Chi phí đi vay;
- 11- Chuẩn mực số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp;
- 12- Chuẩn mực số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng;
- 13- Chuẩn mực số 21 - Trình bày báo cáo tài chính;
- 14- Chuẩn mực số 23 - Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- 15- Chuẩn mực số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- 16- Chuẩn mực số 25 - BCTC hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con;
- 17- Chuẩn mực số 26 - Thông tin về các bên liên quan.
- 18- Chuẩn mực số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- 19- Chuẩn mực số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.
- 20- Chuẩn mực số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Hệ thống kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn thực hiện và chế độ kế toán hiện hành tính đến ngày 31 tháng 03 năm 2015.

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hay không;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần TASCOS xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015.

Ban lãnh đạo chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu trữ và trình bày hợp lý, đầy đủ để có thể phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các báo cáo tài chính này tuân thủ theo các nguyên tắc kế toán chung được chấp nhận tại Việt Nam. Ban lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn

cho tài sản của Công ty và vì vậy đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam phải căn cứ vào: tỷ giá giao dịch thực tế, tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn), nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Vàng tiền tệ được đánh giá lại theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi sổ kế toán theo giá gốc, giá gốc của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh. Cuối niên độ kế toán, nếu một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, thì được trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định.

- Các khoản đầu tư vào công ty con là các khoản vốn góp chiếm tỷ lệ trên 50% trong tổng số vốn điều lệ của công ty con, Công ty mẹ có quyền chi phối về các chính sách tài chính, về các hoạt động của công ty con. Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Tasco được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính của công ty mẹ, các khoản lợi nhuận nhận được từ hoạt động của các công ty con sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo riêng của công ty mẹ khi có thông báo của HĐQT các công ty con về việc phân chia lợi nhuận.

- Các khoản đầu tư được coi là đầu tư vào công ty liên kết khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết tại các công ty này. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Cuối niên độ kế toán, nếu các khoản đầu tư vào công ty liên kết bị tổn thất do công ty liên kết bị lỗ thì được trích lập dự phòng tổn thất theo quy định.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua hàng, chi phí sản xuất trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty phản ánh các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp cho các công trình xây dựng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc các niên độ kế toán.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Riêng giá thành phẩm của các công trình xây dựng được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì vào cuối kỳ kế toán năm, được lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

1. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
2. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
3. Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
4. Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

Tài sản hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế, Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó.

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ vô hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

1. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do tài sản đó mang lại;
2. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
3. Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
4. Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người đi thuê. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán.

- *Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):*

Giá trị phải khấu hao của TSCĐ hữu hình được phân bổ một cách có hệ thống trong thời gian sử dụng hữu ích của chúng. Phương pháp khấu hao áp dụng là phương pháp khấu hao đường thẳng. Số khấu hao của từng kỳ được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chúng được tính vào giá trị của các tài sản khác, như: Khấu hao TSCĐ hữu hình dùng cho các hoạt động trong giai đoạn triển khai là một bộ phận chi phí cấu thành nguyên giá TSCĐ vô hình (theo quy định của chuẩn mực TSCĐ vô hình), hoặc chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình dùng cho quá trình tự xây dựng hoặc tự chế các tài sản khác.

Giá trị phải khấu hao của TSCĐ vô hình được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính hợp lý của nó. Phương pháp khấu hao áp dụng là phương pháp khấu hao đường thẳng. Việc trích khấu hao được bắt đầu từ ngày đưa TSCĐ vô hình vào sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực số 16. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Chi phí lãi vay phải trả đối với các dự án BT, BOT vốn hóa vào dự án trong thời gian xây dựng, khoản chi phí này tính trong phương án tài chính của dự án và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thanh toán theo quy định của hợp đồng. Chi phí lãi vay phải trả đối với các dự án BT và dự án BOT trong thời gian khai thác được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả bao gồm: Trích trước giá vốn dự án Vân Canh và các khoản chi phí khác. Việc trích trước các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Một khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý, nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện xảy ra, sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại, tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp cổ phần và được bổ sung từ chia cổ phiếu thưởng theo nghị quyết của đại hội cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối được trình bày trên báo cáo tài chính là số lãi của doanh nghiệp bao gồm cả lãi từ đầu tư vào các công ty con sau khi đã trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và quyền lợi đã được chuyển cho người mua, Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, và đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của việc cung cấp dịch vụ tại ngày báo cáo. Tỷ lệ hoàn thành được xác định thông qua nghiệm thu khối lượng công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận khi khả năng thu tiền, ước tính hợp lý các chi phí của việc bán hàng hay khả năng hàng bán bị trả lại là không chắc chắn.

- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận bao gồm tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định khi khối lượng hoàn thành hợp đồng xây dựng được ước tính hợp lý. Việc xác định doanh thu của hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy doanh thu của hợp đồng xây dựng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ. Doanh thu và chi phí hợp đồng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành hợp đồng. Tỷ lệ hoàn thành được xác định thông qua nghiệm thu khối lượng công việc đã thực hiện. Lãi ước tính của hợp đồng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngay khi phát sinh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22%. Lợi nhuận chịu thuế được ước tính dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp nhận cho mục đích tính thuế. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên,

những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về mức thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

13. Thay đổi chính sách kế toán:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính cho kỳ kế toán năm 2015, do vậy Công ty đã thực hiện chuyển đổi số liệu một số chỉ tiêu tại cột số đầu năm của kỳ Báo cáo Quý I/2015 cho phù hợp với quy định hiện hành. Cụ thể:

Số cuối năm của Bảng CĐKT tại ngày 31/12/2014			Số đầu năm của Bảng CĐKT tại ngày 31/03/2015			
Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm		Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm
Các khoản phải thu khác	135	33.443.383.831	Phân loại lại theo Thông tư	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	362.000.000
				Phải thu ngắn hạn khác	136	33.081.383.831
Tài sản ngắn hạn khác	158	28.582.290.624	Phân loại lại theo Thông tư	Phải thu ngắn hạn khác	136	28.582.290.624
Đầu tư dài hạn khác	258	115.187.942.361	Phân loại lại theo Thông tư	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	85.212.349.400
				Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	29.975.592.961
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313	596.938.297.286	Phân loại lại theo Thông tư	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	134.421.423.286
				Người mua trả tiền trước dài hạn	332	462.516.874.000
Chi phí phải trả	316	42.344.787.581	Phân loại lại theo Thông tư	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	31.672.903.944
				Chi phí phải trả dài hạn	333	10.671.883.637
Doanh thu chưa thực hiện	338	240.860.093.601	Phân loại lại theo Thông tư	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22.727.272
				Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	240.837.366.329
Quỹ đầu tư phát triển	417	33.276.441.113	Gộp số liệu chuyển vào	Quỹ đầu tư phát triển	418	46.899.878.364
Quỹ dự phòng tài chính	418	13.623.437.251				

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	2.015.331.988	3.441.589.128
Tiền gửi ngân hàng	30.883.115.005	298.430.070.464
Tiền đang chuyển	0	989.259.000
Cộng	32.898.446.993	302.860.918.592

2. Các khoản đầu tư tài chính – Chi tiết phụ lục 01

3. Phải thu khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	751.324.344.003	1.243.161.820.581
Cộng	751.324.344.003	1.243.161.820.581

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	602.052.500	0	5.469.470.000	0
Phải thu khác	68.799.001.747	0	56.194.204.455	0
Cộng	69.401.054.247	0	61.663.674.455	0
b. Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	3.150.000.000	0	0	0
Cộng	3.150.000.000	0	0	0

5. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	21.584.984	0	67.550.540	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	58.578.398.436	0	57.355.445.372	0
Thành phẩm	128.623.188	0	95.468.103	0
Hàng hóa	8.186.255.431	0	2.017.170.979	0
Cộng	66.914.862.039	0	59.535.634.994	0

Hàng tồn kho chủ yếu là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình xây lắp.

6. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Mua sắm tài sản cố định	334.897.182	334.897.182
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án trụ sở Công ty, VP cho thuê Pháp Vân	30.127.876.227	30.121.491.427
- Dự án đầu tư BOT Quốc lộ 10	273.696.232.184	271.126.885.278
- Dự án Đường Lê Đức Thọ	391.619.490.777	383.915.437.985
- Dự án rác thải	1.876.488.843	1.876.488.843
- Dự án thủy điện	1.616.199.622	1.616.199.622
- Dự án xây dựng nhà ở cho CB báo Nhân dân và văn phòng TW Đảng	11.467.768.847	10.162.871.531
- Dự án khu nhà ở sinh thái tại xã Xuân Phương	509.270.856.569	506.766.995.542
- Dự án Khu đô thị mới Vân Canh - Hoài Đức	269.067.377.637	270.427.354.098
- Dự án 48 Trần Duy Hưng	1.572.545.838	1.572.545.838
- Dự án Tỉnh lộ 39	867.144.366.197	814.110.379.981
- Dự án BOT Quảng Bình	1.300.735.881.891	1.074.317.844.478
- Dự án BT Sông Om	1.615.217.617	1.615.217.617
- Dự án xây dựng Trạm thu phí Mỹ Lộc mới	47.552.854.900	47.428.052.902
- Các dự án khác	10.235.227.928	6.742.980.400
Cộng	3.717.933.282.259	3.422.135.642.724

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình – Chi tiết phụ lục 02

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình – Chi tiết phụ lục 03

9. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.093.542.786	19.428.789
- Chi phí khác	745.967.190	0
Cộng	1.839.509.976	19.428.789
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	703.663.182	2.076.392.666
- Chi phí khác	3.080.542.456	4.426.447.562
Cộng	3.784.205.638	6.502.840.228

10. Vay và nợ thuê tài chính – Chi tiết phụ lục 04

Thông tin cho các khoản vay ngắn hạn:

Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng một phần tài sản và các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và các Chủ đầu tư.

- Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định:

Các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức năm 2014 số 01/2014/232424/HĐTD ngày 30/06/2014, mức dư nợ tối đa là 209.000.000.000 đồng (Hai trăm lẻ chín tỷ đồng). Giới hạn tín dụng được duy trì đến ngày 30/06/2015. Mục đích sử dụng tiền vay bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể có thời hạn dưới 1 năm, lãi suất cho vay xác định trong từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ.

- Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Hà Nội:

Các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức năm 2014 số 01/2014/HĐTD ngày 07/07/2014, mức dư nợ tối đa là 133.000.000.000 đồng (Một trăm ba mươi ba tỷ đồng). Giới hạn tín dụng được duy trì đến ngày 30/06/2015. Mục đích sử dụng tiền vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể có thời hạn dưới 1 năm, lãi suất cho vay xác định trong từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ.

- Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Dầu khí – Chi nhánh Thăng Long

+ Các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 0092/2014/HĐTDHM-GPBTLO ngày 08 tháng 07 năm 2014 của Ngân hàng Dầu khí Toàn cầu, mức dư nợ tối đa là 120.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi tỷ đồng). Mục đích sử dụng tiền vay bổ sung vốn lưu động. Áp dụng lãi suất thả nổi, thay đổi 1 tháng/lần được xác định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.

+ Các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 0180/2014/TLG/HDHM ngày 05 tháng 11 năm 2014 của Ngân hàng Dầu khí Toàn cầu, mức dư nợ tối đa là 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng). Mục đích sử dụng tiền vay bổ sung vốn lưu động. Áp dụng lãi suất thả nổi, thay đổi 1 tháng/1 lần được xác định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Hà Nội được tái toán trong năm 2015:

+ Hợp đồng số 01/2008/H ĐTDTH ngày 19/11/2008, số tiền vay tạm tính (gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi) 33.820.000.000 đồng, thời hạn vay 7 năm, thời hạn trả nợ gốc 5 năm, thời gian ân hạn 2 năm kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10 (Km 92+900 – Km 98+400) đoạn từ cầu La Uyên đi cầu Tân Đệ - Huyện Vũ Thư – Tỉnh Thái Bình.

Hợp đồng số 01/2010/PLHĐ ngày 16 tháng 12 năm 2010 sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2008/HĐTDTH ngày 19/11/2008, sửa đổi điều kiện rút vốn vay, điều khoản trả nợ gốc.

Thông tin cho các khoản vay dài hạn:

Hiện nay, Công ty đang vay dài hạn tại các Ngân hàng để thực hiện các dự án BT và các dự án BOT.

+ Đối với các dự án BOT: nguồn trả nợ gốc và lãi vay là nguồn thu từ trạm thu phí theo Hợp đồng BOT đã ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Công ty đang thực hiện tổ chức thu phí đường bộ tại hai trạm thu phí Tân Đệ và trạm thu phí Mỹ Lộc để hoàn vốn cho hai dự án: Dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10 (Km 92+900-Km 98+400) đoạn từ cầu La Uyên đi cầu Tân Đệ - Huyện Vũ Thư – Tỉnh Thái Bình (BOT10) và dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10 (BOT21).

+ Đối với dự án BT: nguồn trả nợ gốc và lãi vay là nguồn vốn trái phiếu chính phủ đã bố trí cho dự án theo hợp đồng BT đã ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Cụ thể:

- Các khoản vay dài hạn Ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định:

+ Hợp đồng số 10/2008/HĐTĐĐT ngày 20/8/2008, số tiền vay tối đa 236.780.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian trả nợ gốc 13 năm, thời gian ân hạn 2 năm kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10 (Km 92+900-Km 98+400) đoạn từ cầu La Uyên đi cầu Tân Đệ - Huyện Vũ Thư – Tỉnh Thái Bình theo hình thức BOT, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

+ Hợp đồng số 02/2014/HĐTĐĐT-NHPT ngày 08/01/2014, số tiền vay tối đa 173.000.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng, thời gian trả nợ gốc 114 tháng, thời gian ân hạn 06 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10 (Km 92+900-Km 98+400) đoạn từ cầu La Uyên đi cầu Tân Đệ - Huyện Vũ Thư – Tỉnh Thái Bình theo hình thức BOT, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

+ Hợp đồng số 11/2008/HĐTĐĐT tháng 9/2009, số tiền vay tối đa 255.000.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa 36 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

-Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định:

+ Hợp đồng số 01/2008/HĐ ngày 26 tháng 12 năm 2008, số tiền vay tối đa 36.348.000.000 đồng, thời hạn vay 150 tháng, thời gian ân hạn tối đa 30 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án, mục đích sử dụng tiền vay thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng tuyến tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10. Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay

thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần chi tiết theo các khoản giải ngân.

+ Hợp đồng số 01/2015/HĐTD/BIDV-TASCO ngày 09 tháng 03 năm 2015, số tiền vay tối đa 970.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, thời gian ân hạn tối đa 24 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian trả nợ là 36 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, mục đích sử dụng tiền vay thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến Khu đô thị mới Xuân Phương (điểm cuối giao với đường 70). Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

+ Hợp đồng số 01/2013/HĐTD/BIDV-TASCO tháng 11/2013 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam – chi nhánh Nam Định và Công ty cổ phần Tasco, Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình (doanh nghiệp dự án) số tiền vay tối đa 1.531.000.000.000 đồng, thời hạn vay 19,5 năm, thời gian ân hạn tối đa 30 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn Km597+549 – Km605+000 và đoạn Km617+000 – Km641+000 tỉnh Quảng Bình, lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh 3 tháng một lần và được xác định vào ngày làm việc đầu tiên của mỗi quý bằng tổng của Lãi suất tham chiếu cộng ba phẩy năm phần trăm một năm (3,5%/năm), nhưng không thấp hơn mức lãi suất tối thiểu theo quy định của Bên cho vay trong từng thời kỳ và không cao hơn mức lãi suất cho vay tối đa theo quy định của Ngân hàng nhà nước và Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

11. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	187.644.612.158	187.644.612.158	229.709.183.490	229.709.183.490
Cộng	187.644.612.158	187.644.612.158	229.709.183.490	229.709.183.490
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	34.552.217.613	34.552.217.613	0	0
Cộng	34.552.217.613	34.552.217.613	0	0

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đã thực nộp trong kỳ			
	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a. Phải nộp				
- Thuế TNDN	73.314.763.824	228.366.395	321.638.932	73.221.491.287
- Thuế thu nhập cá nhân	780.346.467	948.267.558	1.507.534.739	221.079.286
- Thuế giá trị gia tăng	123.845.153.204	4.863.359.901	4.491.387.060	124.217.126.045
- Thuế tài nguyên	4.684.400	0	4.684.400	0
- Phí bảo vệ môi trường	3.513.300	0	3.513.300	0
- Thuế môn bài	0	16.000.000	16.000.000	0
Cộng	197.948.461.195	6.055.993.854	6.344.758.431	197.659.696.618
b. Phải thu				
- Thuế TNDN nộp thừa	4.227.799.249	1.141.879.355	(90.930.779)	2.994.989.115
- Thuế GTGT nộp thừa	7.263.788.801	0	10.120.000	7.273.908.801
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	51.601.695	0	0	51.601.695
Cộng	11.543.189.745	1.141.879.355	(80.810.779)	10.320.499.611
13. Chi phí phải trả			Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn				
- Trích trước giá vốn - Dự án Vân Canh			13.605.064.625	12.955.820.330
- Trích trước giá vốn - DA Khu Nhà ở sinh thái Xuân Phương			406.697.661	406.697.661
- Trích trước giá vốn - Dự án BT39			11.812.273.597	13.675.784.870
- Chi phí phải trả khác			6.809.791.200	4.634.601.083
Cộng			32.633.827.083	31.672.903.944
b. Dài hạn				
- Chi phí phải trả khác			12.594.920.910	10.671.883.637
Cộng			12.594.920.910	10.671.883.637

14. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	142.096.644	99.079.559
- Bảo hiểm xã hội	237.345.550	209.697.674
- Bảo hiểm y tế	41.932.977	36.293.887
- Bảo hiểm thất nghiệp	18.257.350	16.130.594
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.916.712.800	3.919.652.800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	95.691.360.090	120.528.431.015
Cộng	100.047.705.411	124.809.285.529
b. Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	861.127.951.544	910.701.356.807
Cộng	861.127.951.544	910.701.356.807

15. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	17.045.454	22.727.272
Cộng	17.045.454	22.727.272
b. Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	240.837.366.329	240.837.366.329
Cộng	240.837.366.329	240.837.366.329

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - Chi tiết phụ lục 04

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị - HUD	54.293.760.000	54.293.760.000
- Vốn góp của cổ đông khác	892.181.150.000	892.181.150.000
Cộng	946.474.910.000	946.474.910.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	946.474.910.000	646.474.910.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	300.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	946.474.910.000	946.474.910.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	94.647.491	94.647.491
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	94.647.491	94.647.491
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	94.647.491	94.647.491
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	94.647.491	94.647.491
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	94.647.491	94.647.491
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu</i>		
e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	46.899.878.364	46.899.878.364
Cộng	46.899.878.364	46.899.878.364

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý:

STT	Khách nợ	Số tiền nợ
1	Công ty TNHH Lưu Thảo Vy	124.000.000
2	Ban QLDA NN&PT NT Nam Định	27.658.859
3	VP Hội Đồng ND-UBND tỉnh Nam Định	29.804.000
4	UBND huyện Trực Ninh	30.914.000
5	Công ty CP XD Thủy lợi Ninh Bình	198.469.912
6	Công ty CP Tàu thủy Hoàng Anh	61.600.000
7	Ban QLDA Đầu tư XD - Thị xã Phú Lý	34.135.000
8	Công ty CP Đầu tư & XD HUD 3	42.451.250
9	Công ty ĐTXD phát triển đô thị số 4	49.001.450
10	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sông Đà	364.262.853
11	Công ty CP TV XD Hà Tây	107.883.300
12	Công ty CP XD CT đô thị Nam Định	18.337.885
13	Công ty CP Đầu tư XD Việt Nhật	35.938.875
14	Phạm Đăng Khởi	11.649.400
15	Vũ Văn Dũng	27.694.731
16	Phạm Văn Toàn	22.165.608
17	Trần Thị Bích Hạnh	19.288.000
	Cộng	1.205.255.123

Nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi: khách nợ không có khả năng chi trả.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Đơn vị tính: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I- 2015	Quý I- 2014
- Doanh thu hoạt động thu phí	40.540.718.181	24.232.800.000
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	19.453.572.829	17.988.475.025
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	115.566.624.014	66.950.636.166
- Doanh thu hoạt động kinh doanh Bất động sản	3.997.237.370	4.428.569.369
Cộng	179.558.152.394	113.600.480.560
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý I- 2015	Quý I- 2014
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán	410.417.303	628.027.739
- Hàng bán bị trả lại	499.863.677	1.497.318.200
Cộng	910.280.980	2.125.345.939
3. Giá vốn hàng bán	Quý I- 2015	Quý I- 2014
- Giá vốn hoạt động thu phí	23.821.703.986	8.715.747.253
- Giá vốn hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ	16.485.145.289	15.536.681.833
- Giá vốn hoạt động xây lắp	104.889.514.512	62.731.072.663
- Giá vốn hoạt động kinh doanh Bất động sản	3.097.049.751	2.870.873.524
Cộng	148.293.413.538	89.854.375.273
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I- 2015	Quý I- 2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.231.792.552	1.068.686.961
Cộng	1.231.792.552	1.068.686.961
5. Chi phí tài chính	Quý I- 2015	Quý I- 2014
- Lãi tiền vay	13.956.154.401	9.838.510.114
Cộng	13.956.154.401	9.838.510.114

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I- 2015	Quý I- 2014
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.370.245.750	2.239.231.916
Cộng	1.370.245.750	2.239.231.916

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Những khoản nợ khó đòi, những khoản nợ không có khả năng thu hồi đã được Công ty phân loại tuổi nợ, phân tích, đánh giá và trích lập dự phòng.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các khoản phải thu khách hàng:		Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ phần bất động sản Thái An	Công ty liên kết	132.102.200.000	132.102.200.000
Cộng		132.102.200.000	132.102.200.000

Các khoản phải trả người bán		Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ phần bất động sản Thái An	Công ty liên kết	617.968.605	617.968.605
Cộng		617.968.605	617.968.605

Các khoản phải thu khác:		Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ phần bất động sản Thái An	Công ty liên kết	351.264.800	351.264.800
Cộng		351.264.800	351.264.800

3. Thông tin so sánh: Số liệu so sánh là báo cáo tài chính của kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/3/2014.

Người lập biểu



Lê Thị Phương Thúy

Lập, ngày 14 tháng 5 năm 2015
Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc

Tổng giám đốc




Hoàng Hà Phương

Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
- Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn	101.561.879.550	101.561.879.550	76.362.165.051	76.362.165.051		
Cộng	101.561.879.550	101.561.879.550	76.362.165.051	76.362.165.051		
- Dài hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn	29.975.592.961	29.975.592.961	29.975.592.961	29.975.592.961		
Cộng	29.975.592.961	29.975.592.961	29.975.592.961	29.975.592.961		
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
	Cuối kỳ		Đầu kỳ			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty CP Bất động sản Thái An	13.618.164.898	0	13.618.164.898	13.661.576.161	0	13.661.576.161
Công ty CP Tasco Thăng Long	1.784.098.341	0	1.784.098.341	1.784.947.918	0	1.784.947.918
Công ty CP D - Tech	1.462.502.829	0	1.462.502.829	1.462.502.829	0	1.462.502.829
Cộng	16.864.766.068	0	16.864.766.068	16.909.026.908	0	16.909.026.908
b2. Đầu tư vào đơn vị khác	85.212.349.400	0	85.212.349.400	85.212.349.400	0	85.212.349.400
Cộng	85.212.349.400	0	85.212.349.400	85.212.349.400	0	85.212.349.400

Số dư đầu tư dài hạn khác tại ngày 31/03/2015 của Công ty là giá trị đầu tư góp vốn vào một số công ty khác với tỷ lệ cổ phần sở hữu dưới 20% .

Phụ lục 02: Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2015	26.285.074.127	4.786.852.456	21.790.463.938	8.381.384.459	749.868.705.758	811.112.480.738
Tăng trong kỳ	0	0	1.917.000.000	0	0	1.917.000.000
Mua trong kỳ			1.917.000.000			1 917 000 000
Mua lại tài sản thuê tài chính						
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
Giảm thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư tại ngày 31/03/2015	26.285.074.127	4.786.852.456	23.707.463.938	8.381.384.459	749.868.705.758	813.029.480.738
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2015	9.715.483.956	1.991.100.080	6.967.854.911	4.353.869.197	102.804.640.068	125.832.948.212
Tăng trong kỳ	804.307.153	188.711.595	753.859.795	137.770.775	18.343.459.462	20.228.108.780
Khấu hao trong kỳ	804.307.153	188.711.595	753.859.795	137.770.775	18.343.459.462	20.228.108.780
Tăng khác						0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
Giảm thanh lý, nhượng bán						0
Giảm khác						0
Số dư tại ngày 31/03/2015	10.519.791.109	2.179.811.675	7.721.714.706	4.491.639.972	121.148.099.530	146.061.056.992
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2015	16.569.590.171	2.795.752.376	14.822.609.027	4.027.515.262	647.064.065.690	685.279.532.526
Tại ngày 31/03/2015	15.765.283.018	2.607.040.781	15.985.749.232	3.889.744.487	628.720.606.228	666.968.423.746

Phu lục 03: Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2015	102 878 251	1 082 816 637	1.185.694.888
Tăng trong kỳ		0	0
Mua trong kỳ			0
Giảm trong kỳ	0	0	0
Giảm khác			0
Số dư tại ngày 31/03/2015	102.878.251	1.082.816.637	1.185.694.888
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2015	34 369 176	810 183 382	844.552.558
Tăng trong kỳ	1.076.058	27.997.618	29.073.676
Khấu hao kỳ	1 076 058	27 997 618	29.073.676
Giảm trong kỳ	0	0	0
Giảm khác			0
Số dư tại ngày 31/03/2015	35.445.234	838.181.000	873.626.234
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	68.509.075	272.633.255	341.142.330
Tại ngày 31/03/2015	67.433.017	244.635.637	312.068.654

Phu lục 04: Vay và nợ thuê tài chính

13. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
+ Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Nam Định	98.241.367.000	98.241.367.000	1.450.000.000	150.533.608.413	247.324.975.413	247.324.975.413
+ Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Nam Hà Nội	89.048.698.022	89.048.698.022	35.090.534.736	16.906.216.000	70.864.379.286	70.864.379.286
+ Ngân hàng TMCP Dầu khí - CN Thăng Long	31.054.472.000	31.054.472.000	7.604.372.000	8.690.703.650	32.140.803.650	32.140.803.650
+ Ngân hàng SHB - CN Thăng Long	0	0		2.956.043.000	2.956.043.000	2.956.043.000
- Vay đối tượng khác	14.277.262.222	14.277.262.222	6.780.897.722	4.250.000.000	11.746.364.500	11.746.364.500
Cộng	232.621.799.244	232.621.799.244	50.925.804.458	183.336.571.063	365.032.565.849	365.032.565.849
b. Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng	1.914.582.882.936	1.914.582.882.936	338.274.047.059	547.401.840.340	2.123.710.676.217	2.123.710.676.217
+ Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Nam Định	1.347.510.412.936	1.347.510.412.936	338.274.047.059	384.917.680.110	1.394.154.045.987	1.394.154.045.987
+ Ngân hàng Phát triển VN - CN Nam Định	559.925.920.000	559.925.920.000		7.355.556.000	567.281.476.000	567.281.476.000
+ Ngân hàng Phát triển VN - Sở GD 1	0	0		154.713.054.230	154.713.054.230	154.713.054.230
+ NH TMCP SHB – CN Ba Đình	1.066.550.000	1.066.550.000		95.550.000	1.162.100.000	1.162.100.000
+ NH TMCP Ngoại thương VN-CN Hoàng Mai	6.080.000.000	6.080.000.000		320.000.000	6.400.000.000	6.400.000.000
- Vay đối tượng khác	40.500.000.000	40.500.000.000		2.120.300.000	42.620.300.000	42.620.300.000
Cộng	1.955.082.882.936	1.955.082.882.936	338.274.047.059	549.522.140.340	2.166.330.976.217	2.166.330.976.217

Phu lục 05: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2014	646.474.910.000	5.154.600.587	44.199.122.471	41.574.732.414	737.403.365.472
Tăng trong năm	300.000.000.000	0	2.700.755.893	260.603.153.553	563.303.909.446
Tăng vốn	300.000.000.000	0	0	0	300.000.000.000
Lãi	0	0	0	258.602.469.696	258.602.469.696
Phân phối lợi nhuận	0	0	2.700.755.893	0	2.700.755.893
Tăng khác				2.000.683.857	2.000.683.857
Giảm trong năm	0	1.420.536.022	0	3.417.180.822	4.837.716.844
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	3.417.180.822	3.417.180.822
Giảm khác	0	1.420.536.022	0	0	1.420.536.022
Số dư tại ngày 31/12/2014	946.474.910.000	3.734.064.565	46.899.878.364	298.760.705.145	1.295.869.558.074
Số dư tại ngày 01/01/2015	946.474.910.000	3.734.064.565	46.899.878.364	298.760.705.145	1.295.869.558.074
Tăng trong năm	0	0	0	5.152.583.014	5.152.583.014
Lãi	0	0	0	5.152.583.014	5.152.583.014
Tăng khác	0	0	0	0	0
Giảm trong năm	0	133.676.020	0	0	133.676.020
Giảm khác	0	133.676.020	0	0	133.676.020
Số dư tại ngày 31/03/2015	946.474.910.000	3.600.388.545	46.899.878.364	303.913.288.159	1.300.888.465.068